Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế-Luật và Quản lý, 3(SI):S97-S105

Open Access Full Text Article

Bài Nghiên cứu

Tính độc lập của hội đồng quản trị và hành vi quản trị lợi nhuận – nghiên cứu tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM

Đoàn Phương Nhi, Nguyễn Thu Hiền*

Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Tính độc lập của hội đồng quản trị (HĐQT) được thể hiện ở nhiều khía cạnh, trong đó phổ biến nhất là sự tồn tại các thành viên độc lập và sự tách bạch hai chức danh Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc công ty. Nghiên cứu này kiểm định xem liệu một HĐQT có tính độc lập cao thì có ngăn ngừa hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN) của nhà quản lý hay không. Khoản dồn tích bất thường được sử dụng làm thước đo mức độ QTLN, hiệu quả hoạt động tương đối ở hiện tại và tương lai giúp xác định động cơ điều chỉnh lợi nhuận. Với mẫu nghiên cứu là 1230 quan sát thuộc 244 công ty HOSE thuộc rổ VNX Allshare trong giai đoạn 2012-2017, nghiên cứu tìm ra bằng chứng có ý nghĩa cho vấn đề quản trị công ty của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Cụ thể, kết quả cho thấy khi doanh nghiệp có kết quả kinh doanh kém ở hiện tại và được dự báo sẽ tốt lên trong tương lai, nếu Giám đốc đang kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT thì họ sẽ thực hiện điều chuyển một phần lợi nhuận của tương lai về hiện tại để đem lại lợi ích cá nhân. Đáng tiếc, tất cả các biến liên quan đến tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT đều không có ý nghĩa thống kê, đây là bằng chứng khẳng định vai trò mờ nhạt của thành viên độc lập trong việc giám sát, ngăn chặn QTLN nói riêng và vấn đề người đại diện nói chung. Nghiên cứu này đóng góp hàm ý về hiệu quả và tính thực chất về vai trò độc lập của HĐQT tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ khoá: Quản trị công ty, Quản trị lợi nhuận, Tính độc lập của HĐQT

GIỚI THIỆU

Thông tin tài chính, đặc biệt là lợi nhuận kinh doanh luôn được các doanh nghiệp xem trọng và thường xuyên được sử dụng làm thước đo hiệu quả quản trị của nhà quản lý cũng như cơ sở để thiết lập mức thù lao, khen thưởng, phúc lợi. Vì lẽ đó, đôi khi nhà quản lý sẽ thông qua một số cách thức để thay đổi nội dung báo cáo tài chính nhằm đạt mục đích riêng và hành vi này được gọi là quản trị lợi nhuận [1]. Có hai cách cơ bản để thay đổi số liệu kế toán là thay đổi mức độ hoạt động của doanh nghiệp (tăng chiết khấu, tăng ca sản xuất, giảm chi phí nghiên cứu và phát triển) hoặc dùng kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu, chi phí vào các kỳ báo cáo cần thiết vì một mục đích riêng. QTLN nếu được thực hiện theo cách thứ hai thì có thể là hành vi gây phương hại lợi ích cổ đông bởi lẽ nó cung cấp cho nhà đầu tư những thông tin tài chính sai lệch, ảnh hưởng trực tiếp đến các quyết định đầu tư, ngăn cản họ đưa ra các quyết định sáng suốt. Khi đó, nhà quản lý đạt được mục đích riêng và có thể gây thiệt hại cho cổ đông (những người làm chủ) nên chúng ta có thể xem QTLN là vấn đề người đại diện [2]. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng đặc điểm HĐQT, cụ thể là tính độc lập của HĐQT có thể giúp hạn chế và kiểm soát vấn đề người đại diện. Tính độc lập cao được thể hiện ở nhiều khía cạnh, trong đó phổ biến nhất là sự tồn tại các thành viên HĐQT độc lập trong HĐQT của công ty và sự tách bạch hai chức danh Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc công ty (CEO). Xie và ctg [2], Peasnell và ctg [3] và Jaggi và ctg [4] đã chứng minh vai trò kìm hãm hành vi QTLN của thành viên độc lập hiện diện trong HĐQT, trong khi nghiên cứu hiện tượng kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc lại cho kết quả hỗn hợp khi Peasnell và ctg [3] tìm thấy mối quan hệ thuận chiều còn Xie và ctg [2], Jaggi và ctg [4] và Rahman & Ali [5] lại tìm thấy quan hệ ngược chiều với QTLN, tuy nhiên tất cả đều không đạt được mức ý nghĩa thống kê.

QTLN được cho là gây phương hại đến lợi ích cổ đông, nên HĐQT có mong muốn loại bỏ hành vi này và nhà quản lý có khả năng bị sa thải nếu bị phát giác. Thực hiện điều chỉnh lợi nhuận ẩn chứa nhiều rủi ro nên nhà quản lý cần có những động cơ mạnh mẽ thúc đẩy, thuyết phục họ chấp nhận mạo hiểm. Phản ứng tự nhiên của nhà quản lý là muốn làm mượt lợi nhuận nhằm mục tiêu lấy được sự tín nhiệm của hội đồng và giữ thời gian nhậm chức lâu dài, đây là lập luận cơ sở để Chung và ctg [6] phát triển mô hình đo lường động

Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM

Liên hệ

Nguyễn Thu Hiền, Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM

Email: nthuhien@hcmut.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 12/06/2019
- Ngày chấp nhận: 15/09/2019
- Ngày đăng: 30/12/2019

DOI : 10.32508/stdjelm.v3iSI.613

Check for updates

Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

VNU-HCM Press

Trích dẫn bài báo này: Doan P N, Nguyen T H. **Tính độc lập của hội đồng quản trị và hành vi quản trị lợi nhuận – nghiên cứu tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM**. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.;* 3(SI1):S97-S105.

cơ QTLN dựa trên hiệu quả hoạt động tương đối ở hiện tại và tương lai. Kết quả thực nghiệm cho thấy khi kết quả hoạt động ở hiện tại là kém và tương lai được dự đoán sẽ cải thiện thì nhà quản lý có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận năm hiện tại nhằm cứu vãn tình hình kinh doanh hiện tại và ngược lại.

Tại Việt Nam, hành vi QTLN cũng tồn tại, bằng chứng là không ít trường hợp doanh nghiệp công bố thông tin tài chính thiếu trung thực như trường hợp PNJ phải điều chỉnh khoản liên quan đến trích lập dự phòng cho dự án đầu tư dài hạn vào Ngân hàng Đông Á, làm tăng 79 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi hoàn thành kiểm toán [7] hay Chiếu xạ An Phú (APC) với bảng cân đối kế toán có tài khoản "tiền và các khoản tương đương tiền" bị giảm 75 tỷ đồng sau kiểm toán và con số này trùng khớp với khoản trả trước cho một công ty mới thành lập ở Hồng Kông khiến giá cổ phiếu của APC sau đó lao dốc không phanh [8]. Chính phủ nước ta cũng đã có một số hành động như ban hành Nghị định 71 quy định từ ngày 01/08/2020 Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh giám đốc (Tổng giám đốc) của cùng một công ty hay quy định các công ty niêm yết phải đảm bảo được tỷ lệ thành viên độc lập tối thiểu là 1/3 HĐQT và đến ngày 1/8/2017, theo Khoản 5, Điều 13 của Nghị định 71/2017/NĐ-CP thì tỷ lệ 1/3 đã được chuyển sang áp dụng cho tất cả các công ty niêm yết.

Về mặt học thuật, các nghiên cứu về hành vi QTLN tại Việt Nam chỉ mới ở mức nhận thức sự hiện diện hành vi như nghiên cứu của Nguyễn & Phạm [9], Nguyễn & Nguyễn [10] đã chứng minh có tồn tại hành vi QTLN tại các công ty niêm yết Việt Nam. Dang và ctg [11] đã nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi QTLN trên mẫu là 260 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam với bộ dữ liệu thu thập từ 2012 đến 2016, qua đó cho thấy báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng giám đốc kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT, hiệu quả tài chính, quy mô công ty có mối quan hệ cùng chiều có ý nghĩa thống kê và kiểm toán Big 4, đòn bẩy tài chính có quan hệ ngược chiều với hành vi QTLN. Bùi & Ngô [12] đã nghiên cứu dữ liệu các năm 2010-2015 của 430 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, kết quả cho thấy tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập không điều hành lẫn hiện tượng kiêm nhiệm không ảnh hưởng đến hành vi QTLN của người quản lý, trái ngược với xu hướng chung của thế giới. Nhằm bổ sung cho các nghiên cứu tại thị trường Việt Nam, cần có một nghiên cứu với góc nhìn mới hơn, gắn liền vai trò của tính độc lập của HĐQT với bối cảnh nhà quản lý có động cơ thực hiện QTLN.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Vấn đề người đại diện xảy ra khi có sự mâu thuẫn lợi ích giữa cổ đông (người làm chủ) và nhà quản lý (người được thuê để đại diện cho quyền lợi của cổ đông) [13]. Khi đó, nhà quản lý vì mục tiêu tư lợi nên có những hành động có thể gây phương hại đến lợi ích cổ đông. QTLN là một biểu hiện của vấn đề người đại diện, được hiểu cụ thể là "…hành vi người quản lý áp đặt cho quá trình làm báo cáo hoặc điều chỉnh cấu trúc giao dịch nhằm thay đổi báo cáo tài chính để đánh lừa một số bên liên quan về hiệu quả kinh tế cơ bản của công ty hoặc ảnh hưởng đến kết quả của các hợp đồng phụ thuộc vào số liệu kế toán được báo cáo" [1]. Cơ sở để nhà quản lý thực hiện QTLN là tác động vào việc ghi chép sự kiện kế toán phát sinh. Các tác giả Phan và ctg [14], Nguyễn & Nguyễn [10], Nguyễn & Phạm [9] mặc dù dùng nhiều cụm từ khác nhau để gọi tên nhưng tất cả đều thống nhất phân QTLN dựa trên tiêu chí có hay không có tác động đến tiền mặt thành hai nhóm là [1] QTLN thực thu bằng tiền tác động đến dòng tiền mặt thông qua chiết khấu để khuyến khích khách hàng mua nhiều nhằm tăng doanh thu ghi nhận trong kỳ, cố tình tăng mức độ sản xuất nhằm giảm giá thành đơn vị, hay cắt giảm chi phí nghiên cứu và phát triển để tăng lợi nhuận được báo cáo và [2] QTLN dồn tích bằng cách sử dụng các thủ thuật kế toán để phân bổ lại chi phí, doanh thu như "mượn nhờ" một phần doanh thu của tương lai hoặc "gửi nhờ" một phần doanh thu của kỳ hiện tại cho tương lai nhằm đạt được số liệu kế toán mong muốn, vì vậy sẽ không làm thay đổi lượng tiền mặt của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, để đại diện cho hành vi QTLN, tác giả chỉ tập trung xác định các khoản QTLN dựa trên cơ sở dồn tích và được gọi chung là QTLN.

Khi kết quả kinh doanh trở thành yếu tố quyết định lợi ích mà nhà quản lý được hưởng, thời điểm ghi nhận thu nhập trở nên rất quan trọng và do đó họ có động cơ phù hợp để thực hiện QTLN. Teoh và ctg [15] chỉ ra rằng khi doanh nghiệp đưa các điều khoản về việc dùng số liệu lợi nhuận làm cơ sở để định tiền lương, thù lao, phúc lợi vào hợp đồng lao động, hầu hết các nhà quản lý sẽ QTLN nếu có cơ hội. Chung và ctg [6] đề cập đến việc cho dù không bị ràng buộc về các điều khoản hợp đồng hay các lợi ích tài chính, nhà quản lý vẫn có xu hướng thực hiện QTLN khi có cơ hội nhằm mục tiêu làm mượt kết quả kinh doanh, tăng sự tín nhiệm của HĐQT và kéo dài nhiệm kỳ công việc. Chung và ctg [6] đã kế thừa mô hình nghiên cứu động cơ làm mượt thu nhập bằng cách thực hiện QTLN dồn tích được phát triển bởi Fudenberg và Tirole [16]. Theo đó, nhà quản lý sẽ xem xét tín hiệu thị trường, cảm nhận, dự báo tình hình tương lai của

doanh nghiệp (so với ngành), sau đó so sánh với tình hình kinh doanh hiện tại. Nếu hiện tại xấu và tương lai tốt hoặc hiện tại tốt và tương lai xấu, họ có động cơ thực hiện QTLN để cải thiện tình hình. Mặc dù không trực tiếp nghiên cứu đặc điểm của HĐQT, nghiên cứu của Chung và ctg[6] là một tham khảo chính cung cấp mô hình cơ sở cho việc đo lường động cơ QTLN.

CÁC NGHIÊN CỨU CÓ TRƯỚC

Xie và ctg[2] cho thấy các công ty có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập cao thì có khoản dồn tích bất thường thấp. Đặc biệt, hiệu quả giám sát càng tăng cao khi các thành viên độc lập này có kiến thức tài chính, điển hình là những thành viên từng có kinh nghiệm làm việc tại các tập đoàn hay ngân hàng đầu tư. Tuy nhiên, không như kỳ vọng ban đầu, nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ giữa sự kiêm nhiệm CEO và Chủ tịch HĐQT với hành vi QTLN.

Nghiên cứu 97 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Malaysia trong các năm 2002-2003, Rahman và Ali[5] chỉ tìm thấy bằng chứng cho thấy HĐQT càng đông thì càng kém hiệu quả. Các tác giả cho rằng thành viên độc lập bên ngoài có vai trò mờ nhạt một phần là do họ không có đầy đủ kiến thức, sự am hiểu cần thiết với tình hình công ty, ngành nghề mà công ty đang kinh doanh.

Jaggi, Leung và Gul[4] đã nghiên cứu trên 943 quan sát thu thập tại thị trường chứng khoán Hong Kong trong giai đoạn tài chính 1998-2000 và tìm ra mối quan hệ nghịch có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ thành viên HĐQT và quy mô công ty với QTLN.

Tại Việt Nam, chỉ mới có Bùi và Ngô[12] nghiên cứu về mối quan hệ giữa tính độc lập của HĐQT với mức độ QTLN và chưa có nghiên cứu nào quan tâm đến động cơ thực hiện điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý. Thu thập dữ liệu từ các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam bao gồm HNX và HOSE từ năm 2012 đến năm 2015, nghiên cứu cho thấy các công ty có kích thước HĐQT lớn, tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT cao, tỷ lệ thành viên có chuyên môn tài chính trong HĐQT cao thì có khoản dồn tích bất thường cao. Ngược lại, các công ty lớn, có tỷ số ROA cao, đòn bẩy tài chính cao thì có các khoản dồn tích bất thường thấp. Ngoài ra, tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT, số lần họp HĐQT và đặc biệt là CEO kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT không có quan hệ với hành vi QTLN.

DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện qua hai bước là ước lượng khoản dồn tích bất thường (DA) dựa trên mô hình Jones cải tiến của Dechow và ctg[17] và kiểm chứng mô hình nghiên cứu bằng phương pháp hồi quy đa biến. Nghiên cứu sử dụng mô hình Jones cải tiến của Dechow và ctg[17] cho việc tính toán các khoản dồn tích bất thường. Trước tiên, tổng các khoản dồn tích (TA) được tính toán dựa trên công thức sau:

$$TA_{jt} = (\triangle CA_{jt} - \triangle Cash_{jt}) - (\triangle CL_{jt} - \triangle STD_{jt} - \triangle TP_{jt}) - Dep_{jt} \quad (1)$$

Trong đó, TA_{jt} là tổng các khoản dồn tích của năm t, ΔCA_{jt} là khoảng thay đổi tài sản ngắn hạn của năm t so với năm t-1, $\Delta Cash_{jt}$ là khoảng thay đổi tiền và các khoản tương đương tiền của năm t so với năm t-1, ΔCL_{jt} là thay đổi nợ ngắn hạn của năm t so với năm t-1, ΔSTD_{jt} là thay đổi tài khoản nợ bao gồm cả nợ ngắn hạn của năm t so với năm t-1, ΔTP_{jt} là thay đổi thuế phải trả của năm t so với năm t-1 và Dep_{jt} là chi phí khấu hao và khấu trừ của năm t.

Tuy nhiên, không thể dùng TA làm thước đo trực tiếp cho hành vi QTLN vì trong đó vẫn có các khoản dồn tích hợp lý[9]. Vì vậy, TA được tách thành 2 phần là các khoản dồn tích không tự định (viết tắt là NDA) - các khoản dồn tích hợp lý được thực hiện theo đúng quy định kế toán, phản ánh đúng tình hình kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản dồn tích tự định (hay còn gọi là khoản dồn tích bất thường, viết tắt là DA) - các khoản do nhà quản lý cố tình tác động vào nhằm mục đích điều chỉnh thông tin trên báo cáo tài chính. Bởi vì NDA là con số hợp lý và được chấp nhận nên bản chất của QTLN chính là các khoản dồn tích bất thường. Do đó, DA mới là thước đo phù hợp để đánh giá hành vi QTLN. Để tính toán biến DA, sau khi tính tổng các khoản dồn tích bằng công thức (1), ta thực hiện hồi quy với mô hình (2) để trích xuất phần dư cho từng quan sát, phần dư này cũng chính là giá trị DA.

$$TA_{jt}/A_{jt-1} = a_j[1/A_{jt-1}] + \beta_{1j}[(\triangle REV_{jt} - \triangle REC_{jt})/A_{jt-1}] + \beta_{2j}[PPE_{jt} = A_{jt-1}] + \varepsilon_{jt} \quad (2)$$

Với TA_{jt} là tổng các khoản dồn tích của năm t, được tính bằng công thức (1), A_{jt-1} là giá trị tổng tài sản của năm t-1, ΔREV_{jt} là biến động doanh thu thuần năm t so với năm t-1, PPE_{jt} là nguyên giá tài sản cố định hữu hình năm t, ΔREC_{jt} là sự thay đổi trong tài khoản khoản phải thu khách hàng của năm t so với năm t-1 và ROA_{jt} là lợi nhuận thuần trên tổng tài sản năm t.

Khi kết quả kinh doanh hiện tại trái ngược với kết quả kinh doanh dự báo ở tương lai (hiện tại tốt – tương lai xấu hoặc hiện tại xấu – tương lai tốt) thì nhà quản lý sẽ có động cơ điều chỉnh lợi nhuận (giảm hoặc tăng) hòng làm mượt dòng lợi nhuận qua các năm để nhận

được sự tín nhiệm từ HĐQT[6]. QTLN là biểu hiện của vấn đề người đại diện[2], và HĐQT độc lập có thể giúp giảm thiểu QTLN, qua đó hạn chế vấn đề người đại diện[18]. Lập luận mà nghiên cứu đưa ra là khi động cơ QTLN phát sinh, tính độc lập của HĐQT sẽ phát huy vai trò kìm hãm hành vi này nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông không bị nguy hại. Từ đó, nghiên cứu đặt ra 4 giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: Khi kết quả kinh doanh hiện tại tốt, tương lai kém (I(Cg.Fp)) và CEO đang kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT (DUAL) thì CEO có xu hướng điều chỉnh giảm lợi nhuận.

Giả thuyết H2: Khi kết quả kinh doanh hiện tại kém, tương lai tốt (I(Cp.Fg) và CEO đang kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT (DUAL) thì CEO có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận.

Giả thuyết H3: Khi kết quả kinh doanh hiện tại tốt, tương lai kém (I(Cg.Fp)), công ty có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (B_IND) càng cao thì động cơ điều chỉnh giảm lợi nhuận của CEO càng giảm.

Giả thuyết H4: Khi kết quả kinh doanh hiện tại kém, tương lai tốt (I(Cp.Fg)), công ty có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (B_IND) càng cao thì động cơ điều chỉnh tăng lợi nhuận của CEO càng giảm.

Kế thừa nghiên cứu của Chung và ctg[6], mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$DA_{jt} = \delta_0 + \delta_1 DUAL_{jt} + \delta_2 I(Cp.Fg)^*_{jt} DUAL_{jt} + \delta_3 I(Cg.Fp)^*_{jt} DUAL_{jt} + \delta_4 B_IND_{jt} + \delta_5 I(Cp.Fg)^*_{jt} B_IND_{jt} + \delta_6 I(Cg.Fp)^*_{jt} B_IND_{jt} + \delta_7 I(Cp.Fg)_{jt} + \delta_8 I(Cg.Fp)_{jt} + \delta_9 B_SIZE_{jt} + \delta_{10} FEMALE_{jt} + \delta_{11} FINBACK_{jt} + \delta_{12} CF_IND_{jt} + \delta_{13} F_SIZE_{jt} + \delta_{14} GROWTH_{jt} + \delta_{15} LEV_{jt} + \delta_{16} ROA_{jt} + \delta_{17} BIG4_{jt} + \delta_{18} CONS_{jt} + \delta_{19} lagDA_{jt} + e_{jt} \quad (3)$$

Như đã trình bày ở trên, biến phụ thuộc là DA. Đại diện cho tính độc lập của HĐQT, biến DUAL nhận giá trị 1 nếu Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm CEO và ngược lại, trong khi đó B_IND là tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập của công ty j trong năm t. Động cơ QTLN được đo bằng hai biến I(Cp . Fg)(cho năm hiện tại xấu, tương lai tốt) và I(Cg . Fp) (cho năm hiện tại tốt, tương lai xấu). Sự tương tác giữa tính độc lập của HĐQT và động cơ QTLN thể hiện qua các tích *I*(Cp.Fg)*DUAL, *I*(Cg.Fp)*DUAL, *I*(Cp.Fg)* B_IND và I(Cg.Fp)*B_IND. Cuối cùng, một số biến kiểm soát được đưa vào mô hình nhằm làm rõ nét hơn cho mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Biến B_SIZE đại diện cho độ lớn HĐQT, tức số thành viên HĐQT của công j trong năm t, tương tự, FEMALE là tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT và FINBACK là tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính. F_SIZE nhận giá trị logarit tự nhiên của tổng tài sản năm t, đại diện cho quy mô công ty, GROWTH thể hiện tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp ((Doanh thu thuần năm nay – Doanh thu thuần năm trước)/Doanh thu thuần năm trước), LEV là đòn bẩy tài chính, ROAđại diện cho khả năng sinh lời. Nếu công ty sử dụng dịch vụ kiểm toán của Ernst & Young, Pricewaterhouse Coppers, Deloite hoặc KPMG, biến BIG4 nhận giá trị 1. Biến CONS sẽ nhận giá trị 1 nếu công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất vào năm t và nhận giá trị 0 trong trường hợp ngược lại. LagDA là khoản dồn tích bất thường của công ty j năm t-1. Riêng với biến dòng tiền hoạt động tương đối (CF_IND), trước hết ta phải tính toán dòng tiền hoạt động (OCF) năm t của công ty j bằng cách chia dòng tiền hoạt động cho tổng tài sản, sau đó lần lượt xác định giá trị OCF trung vị của từng nhóm ngành trong từng năm (mẫu nghiên cứu được phân loại theo Stockplus thành 9 nhóm ngành). Cuối cùng, với mỗi quan sát, thực hiện phép trừ OCF của công ty j trong năm t cho OCF trung vị trong năm t của nhóm ngành của công ty đó, kết quả này chính là giá trị CF_IND của công ty j trong năm t.

Dữ liệu nghiên cứu gồm 1230 quan sát doanh nghiệp theo năm của 244 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TP.HCM (HOSE) từ năm 2012 đến 2017, là toàn bộ các doanh nghiệp trong rổ chỉ số VNX-All share của HOSE và được niêm yết bắt đầu từ năm 2012. Hồi quy Pooled OLS, hồi quy ảnh hưởng cố định (Fixed effect), và hồi quy ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random effect) được sử dụng để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Ngoài ra, các kiểm định Hausman và kiểm định Lagrange Multiplier cũng được hiện nhằm xác định kỹ thuật hồi quy phù hợp nhất cho nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày phân phối dữ liệu của các biến nghiên cứu. Quan sát có mức QTLN thấp nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HBC) vào năm 2012 với giá trị -0,7939193 trong khi Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền (KDH) vào năm 2014 có mức QTLN cao nhất (0,6709555). Đa số các quan sát có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập thấp (biến B_IND có giá trị trung bình là 0,1147565), giá trị lớn nhất của biến B_IND là 0,8 thuộc về các quan sát năm 2015 và 2016 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (APC) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTC). Năm 2015, Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (APG) đạt mức tăng trưởng gần 400%, là giá trị cao nhất trong mẫu. Biên dưới của biến GROWTH là trường hợp của cổ phiếu SJS của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà vào năm 2017. Biến đòn bẩy

Bảng 1: Thống kê mô tả các dữ liệu nghiên cứu

	Số quan sát	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
DA	1230	-0,0519848	-0,0436527	0,2158309	-0,7939193	0,6709555
DUAL	1230	0,304065	0	0,4601974	0	1
B_IND	1230	0,1147565	0	0,1570163	0	0,8
I(Cp.Fg)	1230	0,1512195	0	0,3584084	0	1
I(Cg.Fp)	1230	0,1463415	0	0,353592	0	1
B_SIZE	1230	5,773171	5	1,260179	3	11
FEMALE	1230	0,1468857	0,1428571	0,1627384	0	1
FINBACK	1230	0,2402958	0,2	0,2077145	0	1
CF_IND	1230	0,0117716	0	0,1299491	-0,60961	0,62
F_SIZE	1230	28,1213	28,01113	1,270827	25,6136	32,99602
GROWTH	1230	0,154011	0,0867893	0,5232587	-0,9105569	3,975899
LEV	1230	0,4934152	0,5132169	0,1976375	0,0072118	0,9048104
ROA	1230	0,060742	0,0465435	0,065366	-0,2441598	0,3
BIG4	1230	0,3869919	0	0,4872599	0	1
CONS	1230	0,659349	1	0,4741207	0	1

(Nguồn: dữ liệu tính toán từ Phần mềm STATA 13).

tài chính (LEV) có giá trị lớn nhất khá cao (hơn 90%) thuộc về quan sát năm 2013 của Công ty Cổ phần xây dựng 47 (C47). Ngoài các giá trị đặc biệt trên, các biến còn lại đều có giá trị lớn nhất và nhỏ nhất phân bổ trong vùng giá trị phổ biến thường gặp, không cho thấy quan sát nào có dấu hiệu bất thường.

Các khoản dồn tích bất thường DA cho từng kết hợp của hiệu quả hoạt động trong giai đoạn hiện tại và giai đoạn tương lai được trình bày ở **Bảng 2**. Nghiên cứu tập trung vào 2 trường hợp đối nghịch kết quả giữa hiện tại và tương lai, tức ô I(Cg.Fp) và I(Cp.Fg), vì đây là hai tình huống mà ban điều hành có động cơ quản trị điều tiết lợi nhuận. Ô I(Cg.Fp) cho thấy có đa số doanh nghiệp điều chỉnh giảm thu nhập (giá trị trung bình mang dấu âm và chỉ có 28% có DA>0), hoàn toàn phù hợp với lập luận của tác giả rằng nhà quản lý có động cơ trích bớt lợi nhuận năm hiện tại và chuyển sang năm tiếp theo với mong muốn làm mịn thu nhập.

Ô I(Cp.Fg) được kỳ vọng có giá trị trung bình dương và số lượng quan sát có DA>0 chiếm đa số, hàm ý rằng khi tình hình tương lai được dự đoán sẽ tốt hơn hiện tại thì động cơ mượn nhờ lợi nhuận ở tương lai phát sinh, tức nhà quản lý sẽ điều chỉnh tăng thu nhập năm hiện tại. Tuy nhiên kết quả của mẫu phân tích lại không hỗ trợ cho quan điểm này. Khi xem xét cụ thể, bộ dữ liệu nghiên cứu này bao phủ giai đoạn hậu khủng hoảng nên có thể khủng hoảng kinh tế là nguyên nhân dẫn đến tâm lí bi quan của nhà quản lý. Cụ thể, ban điều hành trong giai đoạn này có xu hướng bi quan về tương lai, nên không điều chỉnh lợi nhuận tương lai về hiện tại như dự đoán. Tác giả đã thống kê lại phân bố giá trị của nhóm I(Cp.Fg) theo năm và trình bày ở Bảng 3. Rõ ràng, giá trị trung bình của biến DA ban đầu có giá trị âm, sau đó có khuynh hướng giảm âm và tăng lên dần đối với những năm kinh tế bắt đầu khởi sắc sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế, tức 2015 và 2016, tuy nhiên mức tăng không cao khiến cho trung bình vẫn âm do tâm lý ban điều hành vẫn còn bi quan và không chắc chắn về tương lai. Trong phần kiểm định mô hình và giả thuyết, tác giả sẽ xem xét liệu tính độc lập của HĐQT có ngăn cản việc sử dụng cơ hội QTLN với tình huống I(Cp.Fg) hay không.

Trong phân tích tương quan (không trình bày trong báo cáo với mục đích rút gọn) cho thấy không có sự tương quan mạnh giữa các biến độc lập trong mô hình. Các kiểm định Hausman và kiểm định Lagrange Multiplier cho thấy mô hình hồi quy ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random effect) là phù hợp nhất với bộ dữ liệu.

Bảng 2: Các khoản dồn tích bất thường DA được phân chia theo hiệu quả hoạt động tương đối hiện tại và tương lai

			Hiệu quả hoạt động tương đối hiện tại		
			Hiện tại xấu (OCF năm hiện tại thấp hơn trung vị ngành)	Hiện tại tốt (OCF năm hiện tại cao hơn trung vị ngành)	
					Tổng
			I(Cp.Fp)	I(Cg.Fp)	
	Tương lai xấu	Trung bình	-0,044**	-0,081**	-0,057**
	(OCF tương lai thấp	Trung vị	-0,027**	-0,069**	-0,044**
	hơn trung vị ngành)	Số quan sát	338	181	519
Hiệu quả hoạt		% DA>0	43%	29%	38%
động tương đối			I(Cp.Fg)	I(Cg.Fg)	
kỳ vọng ở tương lai		Trung bình	-0,044*	-0,074**	-0,063**
	Tương lai tốt	Trung vị	-0,027	-0,065**	-0,052**
	(OCF tương lai cao	Số quan sát	186	298	484
	hơn trung vị ngành)	% DA>0	42%	32%	36%
		Trung bình	-0,044**	-0,077**	
	Tổng	Trung vị	-0,027**	-0,067**	
		Số quan sát	524	479	
		% DA>0	43%	31%	

(**), (*) - các giá trị Trung bình và Trung vị khác biệt đáng kể với giá trị 0 ở mức ý nghĩa lần lượt là 1% và 5%.Kiểm định t-test được thực hiện cho giá trị Trung bình và kiểm định Wilcoxon thực hiện cho giá trị Trung vị.

Nguồn : tác giả

Bảng 3: Phân bố dữ liệu các quan sát nhóm I(Cp.Fg) theo năm

	2012	2013	2014	2015	2016
Số quan sát I(Cp.Fg)	33	35	39	37	42
Số quan sát của năm	194	200	201	203	209
Trung bình (DA)	-0,04814573	0,003345395	0,001019155	0,012966677	-0,00070698

Nguồn: tác giả

Kết quả hồi quy

Kết quả kiểm chứng mô hình nghiên cứu được trình bày ở **Bảng 4**. Với hệ số δ_1 = 0,0318172 và p = 0,068, đạt ý nghĩa thống kê ở mức 0,1 có thể thấy mối quan hệ thuận chiều giữa hiện tượng Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm CEO với hành vi QTLN. Kết quả này trùng khớp với nghiên cứu của Dang và ctg [11] trên 270 doanh nghiệp niêm yết Việt Nam trong thời đoạn 2012-2016. Khi tình hình kinh doanh hiện tại kém và tương lai được dự đoán sẽ có kết quả tốt, nếu hiện tượng kiêm nhiệm tồn tại, CEO (cũng chính là Chủ tịch HĐQT) sẽ có xu hướng điều chuyển một phần lợi nhuận của tương lai về để làm tăng lợi nhuận năm hiện tại, thể hiện qua hệ số δ_2 = 0,0593119 với p = 0,086, đạt ý nghĩa thống kê ở mức 0,1, cho phép ta kết luận mối quan hệ này và ủng hộ giả thuyết H2. Ta thấy rằng biến I(Cp.Fg) không có hệ số dương như kỳ vọng, nhưng khi CEO vừa là Chủ tịch HĐQT thì có động cơ QTLN càng mạnh mẽ hơn, làm cho hệ số biến tương tác (tức δ_2) dương. Bằng chứng này càng củng cố thêm tác động của biến DUAL. Ngoài ra, không tìm thấy bằng chứng nào cho phép kết luận ủng hộ các giả thuyết còn lại.

Với các biến kiểm soát, biến FINBACK có hệ số δ_{11} = 0,0695404, p = 0,04, đạt mức ý nghĩa thống kê 0,05. Kết quả này trùng khớp với nghiên cứu tại Việt Nam của Bùi & Ngô [12] chứng tỏ HĐQT có nhiều thành viên có chuyên môn tài chính sẽ dẫn đến thiếu tập trung, không đồng thuận, thậm chí có nhiều mâu thuẫn, tạo cơ hội cho nhà quản lý thực hiện QTLN. Cũng tương tự kết quả nghiên cứu của Bùi & Ngô [12], LEV có mối quan hệ nghịch chiều với QTLN ở mức ý nghĩa 0,1 (δ_{15} = -0,1447119, p = 0,000). Cuối cùng, các doanh nghiệp quy mô (F_SIZE) càng lớn thì càng có xu hướng thực hiện QTLN.

Bảng 4: Tác động của tính độc lập của HĐQT đến hành vi QTLN khi nhà quản lý có động cơ

	Dấu kỳ vọng	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
DUAL	δ1 (+)	0,0318172*	[0,068]
I(Cp.Fg)*DU	δ2 (+)	0,0593119*	[0,086]
I(Cg.Fp)*DU	δ3 (-)	0,0192704	[0,598]
B_IND	δ4 (-)	0,0153772	[0,760]
I(Cp.Fg)*B_I	δ5 (-)	0,0732096	[0,464]
I(Cg.Fp)*B_I	δ6 (+)	-0,0482334	[0,651]
I(Cp.Fg)	δ7 (+)	-0,0337156	[0,164]
I(Cg.Fp)	δ8 (-)	-0,0449393*	[0,056]
B_SIZE	δ9 (-)	-0,0020457	[0,717]
FEMALE	δ10 (-)	-0,0133283	[0,754]
FINBACK	δ11 (-)	0,0695404**	[0,040]
CF_IND	δ12 (-)	0,0141584	[0,785]
F_SIZE	δ13 (-)	0,0382105***	[0,000]
GROWTH	δ14 (+)	0,0003787	[0,973]
LEV	δ15 (+)	-0,1447119***	[0,000]
ROA	δ16 (+)	0,0687763	[0,560]
BIG4	δ17 (-)	-0,0112069	[0,474]
CONS	δ18 (+)	0,0024647	[0,872]
lagDA	δ19	-0,2832103***	[0,000]
Constant	δ0	-1,079739***	[0,000]
Số quan sát			1230
Mức độ phù hợp của mô hình (R-sq)			0,2593
* p<0,1, ** p<0,05, *** p<0,01			

Nguồn: Tác giả tổng hợp kết quả phân tích hồi quy từ phần mềm STATA 13.

KẾT LUẬN, THẢO LUẬN CÁC HÀM Ý

Nghiên cứu này là một điểm mới trong nghiên cứu hành vi QTLN tại Việt Nam khi lần đầu tiên xem xét mối quan hệ giữa tính độc lập của HĐQT và hành vi QTLN trong bối cảnh gắn liền với động cơ của nhà quản lý. Kết quả phân tích ủng hộ giả thuyết nghiên cứu cho rằng khi kết quả kinh doanh năm hiện tại kém và kết quả năm tương lai tốt, hành vi QTLN sẽ biểu hiện rõ rệt nếu CEO đang kiêm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT do việc tập trung quyền lực cho phép CEO tự do điều chỉnh lợi nhuận theo hướng có lợi cho bản thân mà không cần lo lắng hành vi này sẽ bị kiểm soát bởi Chủ tịch HĐQT. Cụ thể, CEO sẽ QTLN theo hướng làm tăng lợi nhuận năm hiện tại. Tuy nhiên, đối với trường hợp tình hình năm hiện tại tốt và năm tương lai xấu, tác giả không tìm được bằng chứng rằng CEO sẽ điều chỉnh giảm lợi nhuận năm hiện tại. Beneish [19] cũng tìm thấy bằng chứng rằng nhà quản lý có xu hướng quản trị tăng lợi nhuận để che dấu sự suy giảm hiệu suất hoạt động.

Tại Việt Nam, đa số doanh nghiệp có quy mô nhỏ do vậy áp lực huy động vốn, áp lực cần thu hút vốn đầu tư cao. Do đó, áp lực này có thể thúc đẩy nhà quản lý thực hiện QTLN nhằm tạo hình ảnh đẹp về công ty trong mắt nhà đầu tư. Beneish [19] đã đề xuất một số động cơ quản trị tăng thu nhập bao gồm tình hình vay nợ, thỏa thuận thù lao ban điều hành, phát hành cổ phiếu và giao dịch nội gián. Đây sẽ là những hướng cần được nghiên cứu sâu hơn trong tương lai nhằm xác định các nguyên nhân cụ thể khiến nhà quản lý thực hiện QTLN.

Một kết quả khác với nhiều hàm ý thực tiễn khi nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng khẳng định rằng sự có mặt của thành viên độc lập giúp kìm hãm hành vi QTLN, kể cả khi xét hay không xét đến động cơ QTLN. Kết quả này phản ánh vai trò mờ nhạt của thành viên độc lập trong trách nhiệm giám sát quản trị công ty, giảm thiểu chi phí người đại diện. Thực tế quản trị tại các doanh nghiệp Việt Nam cũng cho thấy thành viên độc lập chưa phát huy được vai trò của mình bởi nhiều lý do. Đơn cử như trường hợp mặc dù thành viên là độc lập nhưng lại do nhóm cổ đông lớn đề cử nên họ có xu hướng bảo vệ lợi ích của nhóm, hay thành viên độc lập bị cả hội đồng cô lập dẫn đến từ chức hoặc vô tình trở thành "bù nhìn", công ty không biết làm thế nào để chiêu mộ được thành viên độc lập có đủ thực lực [20].

QTLN là vấn đề phổ biến mà các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam đều cung cấp các minh chứng thuyết phục rằng tính độc lập của HĐQT đóng vai trò quan trọng trong việc kìm hãm QTLN của ban điều hành. Nghiên cứu này một lần nữa khẳng định tính

đúng đắn của quan điểm trên. Về mặt thực tiễn, các mối quan hệ được tìm thấy qua nghiên cứu giúp các bên liên quan, đặc biệt là Chính phủ, các cơ quan có thẩm quyền có cái nhìn bao quát về bức tranh QTLN trong sự tương tác giữa động cơ thực hiện hành vi này và vai trò giám sát của HĐQT độc lập, từ đó làm cơ sở cho những đề xuất, biện pháp nhằm tối ưu hóa hiệu quả quản trị công ty, tối thiểu hóa chi phí người đại diện. Hơn hết, sự mờ nhạt trong vai trò của thành viên độc lập cho thấy vấn đề hiện tại của chúng ta không chỉ là cần cố gắng đạt được tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT tối thiểu như luật định mà là đảm bảo từng thành viên độc lập phải đáp ứng đầy đủ các vai trò và trách nhiệm cần thiết đối với công ty, đối với cổ đông để có thể tạo ra hiệu quả giám sát độc lập thực thụ. Ngoài ra, bản thân nhà đầu tư cần quan tâm hơn đến quy trình để cử thành viên HĐQT độc lập, hiểu rõ từng ứng viên để có thể chọn ra thành viên độc lập thực sự.

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

CEO: Chief Executive Officer
DA: Discretionary Accruals
HĐQT: Hội đồng quản trị
NDA: Non-discretionary Accruals
QTLN: Quản trị lợi nhuận
TA: Total Accruals

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả cam kết sở hữu bản quyền hợp pháp đối với bài viết, cam kết bài viết chưa từng được công bố trước đó, cam kết không gửi bài đến tạp chí khác trong thời gian xét duyệt.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Đoàn Phương Nhi có đóng góp ý tưởng nghiên cứu, thu thập dữ liệu, phân tích đúc kết kết quả, soạn thảo bài viết.

Nguyễn Thu Hiền có đóng góp ý tưởng nghiên cứu, phân tích, đúc kết kết quả, hiệu chỉnh bài viết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Healy PM, Wahlen JM, Dung TM. A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. Accounting Horizons. 1999;13(4):365–83.
2. Xie B, III WND, DaDalt PJ. Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee. Journal of corporate finance. 2003;9(3):295–316.
3. Peasnell KV, Pope PF, Young S. Board Monitoring and Earnings Management: Do Outside Directors Influence Abnormal Accruals? Journal of Business Finance & Accounting. 2005;32(7-8):1311–1346.
4. Jaggi B, Leung S, Gul F. Family control, board independence and earnings management: Evidence based on Hong Kong firms. Journal of Accounting and Public Policy. 2009;28(4):281–300.
5. Rahman RA, Ali FHM. Board, audit committee, culture and earnings management: Malaysian evidence. Managerial Auditing Journal. 2006;21(7):783–804.
6. Chung R, Firth M, Kim JB. Institutional monitoring and opportunistic earnings management. Journal of Corporate Finance. 2002;8(1):29–48.
7. Mai T. PNJ được hồi tố điều chỉnh tăng 79 tỷ đồng LNST chưa phân phối sau kiểm toán. [Online]; 2018. [cited 2018 31/10]. Available from: http://cafef.vn/pnj-duoc-hoi-to-dieu-chinh-tang-79-ty-dong-lnst-chua-phan-phoi-sau-kiem-toan-20180817155146912.chn.
8. Chi P. Hàng loạt "ông lớn" giảm lãi mạnh sau kiểm toán. [Online]; 2018. [cited 2018 31/10]. Available from: http://cafef.vn/hang-loat-ong-lon-giam-lai-manh-sau-kiem-toan-20180411111170329.chn.
9. Hiền NA, Trung PT. Kiểm định và nhận diện mô hình nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ;18(3Q):7–17.
10. Loan NTP, Thao NM. Nhận diện hành vi QTLN thực tế của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí phát triển KH & CN. 2016;19(4):81–93.
11. Hung DN, Ha H, Dung TM. Factors affecting earnings management: The case of listed firms in Vietnam. International Journal of Economic Research;14(20):117–34.
12. Dương BV, Điệp NH. Đặc điểm HĐQT và hành vi QTLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Mở - TPHCM;54(3):71–84.
13. Jensen MC, Meckling WH. Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. Journal of Financial Economics. 1976;3(4):305–60.
14. Phan HV, Khieu HD, Golec J. Does Earnings Management Relieve the Negative Effects of Mandatory Pension Contributions? Financial Management. 2017;46(1):89–128.
15. Teoh SH, Welch I, Wong TJ. Earnings Management and the Long-Run Market Performance of Initial Public Offerings. The Journal of Finance. 1998;53(6):1935–74.
16. Fudenberg D, Tirole J. A Theory of Income and Dividend Smoothing Based on Incumbency Rents. Journal of Political Economy. 1995;103(1):75–93.
17. Dechow PM, Sloan RG, Sweeney AP. Detecting earnings management. Accounting review. 1995;p. 193–225.
18. Setia-Atmaja L, Haman J, Tanewski G. The role of board independence in mitigating agency problem II in Australian family firms. The British Accounting Review. 2011;43(3):230–46.
19. Beneish MD. Earnings management: a perspective. Managerial Finance. 2001;27(12):3–17.
20. Anh NN. Quản trị công ty: Tuân theo luật chơi chung. [Online]; 2017. [cited 2018 31/10]. Available from: http://cafef.vn/quan-tri-cong-ty-tuan-theo-luat-choi-chung-20170227133619841.chn.

Science & Technology Development Journal – Economics - Law and Management, 3(SI):S97-S105

Open Access Full Text Article

Research Article

Board independence and earnings management – a study of listed companies on Ho Chi Minh stock exchange

Doan Phuong Nhi, Nguyen Thu Hien*

Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

Board independence is reflected in many aspects, the most common of which is the existence of independent non-executive directors and the separation of Chairman and CEO roles. This study examines whether a highly independent board deters earnings management by its managers. Discretionary accruals are used to measure earnings management while current operating cash flow divided by lagged assets of current and future are used to measure manager's incentives. On a sample of 1230 observations from 244 HOSE listed companies that belong to VNX Allshare index in the period 2012-2017, this study provides significant evidence for corporate governance issues of Vietnamese listed companies. Specifically, the experimental results show that when the current period performance is poor and expected future period performance is good, and if one person holds both Chairman and CEO roles, he will carry out the transfer of a part of the future profits to the present to improve current year's performance to satisfy personal interests. Unfortunately, all variables related to independent directors are statistically insignificant, confirming the fuzzy role of independent directors in monitoring and preventing earnings management in particular and agency problems in general. This study offers implications for the effectiveness and substance of the independent role of the board of directors in Vietnamese enterprises.

Key words: Corporate governance, Earnings management, Board independence

Ho Chi Minh City University of Technology, Vietnam National University – Ho Chi Minh City

Correspondence

Nguyen Thu Hien, Ho Chi Minh City University of Technology, Vietnam National University – Ho Chi Minh City

Email: nthuhien@hcmut.edu.vn

History

- Received: 12/06/2019
- Accepted: 15/09/2019
- Published: 30/12/2019

DOI : 10.32508/stdjelm.v3iSI.613

Check for updates

Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

VNU-HCM Press

Cite this article : Nhi D P, Hien N T. **Board independence and earnings management – a study of listed companies on Ho Chi Minh stock exchange**. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.;* 3(SI):S97-S105.